

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 28

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Cao Hà	Chủ tịch
Ông Đặng Trọng Thành	Thành viên
Ông Trần Chiến Thắng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đỗ Thị Thúy Hằng	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Đài Trang	Thành viên
Bà Đặng Thị Thắm	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Ngọc Tú	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 07 năm 2019)
Ông Phạm Văn Hội	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 07 năm 2019)
Ông Trần Chiến Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phan Bình	Phó Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phạm Ngọc Tú**  
**Giám đốc**

*Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2020*



Số: 20.141/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
*TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2020*



**Trịnh Thanh Thanh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2820-2020-026-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>36.225.103.645</b>	<b>34.011.489.947</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>10.905.024.110</b>	<b>13.713.412.043</b>
1. Tiền	111		7.905.024.110	10.113.412.043
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.300.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	13.300.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.492.844.218</b>	<b>20.001.322.632</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	10.240.281.070	18.758.311.058
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		217.276.849	807.960.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		185.211.496	571.904.419
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(149.925.197)	(136.853.054)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.270.232.457</b>	<b>296.755.272</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.5	1.270.232.457	296.755.272
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>257.002.860</b>	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	257.002.860	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.715.343.504</b>	<b>51.831.034.171</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>253.922.207</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	1.522.275.348	2.676.444.996
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.4	(1.522.275.348)	(2.422.522.789)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>41.715.343.504</b>	<b>51.577.111.964</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	41.568.759.028	51.317.194.155
Nguyên giá	222		99.767.850.415	99.716.064.701
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.199.091.387)	(48.398.870.546)
2. Tài sản cố định vô hình	227		146.584.476	259.917.809
Nguyên giá	228		340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(193.415.524)	(80.082.191)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>77.940.447.149</b>	<b>85.842.524.118</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35.991.201.124</b>	<b>42.592.613.670</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.250.084.280</b>	<b>20.208.992.826</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	802.754.716	506.940.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		608.182.200	736.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	589.056.343	1.492.541.240
4. Phải trả người lao động	314	4.9	3.180.035.332	6.154.909.610
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	3.067.317.065	930.658.961
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	5.625.000.000	5.625.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.12	5.377.738.624	4.762.942.124
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.741.116.844</b>	<b>22.383.620.844</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		84.866.844	102.370.844
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		250.000.000	250.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	16.406.250.000	22.031.250.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41.949.246.025</b>	<b>43.249.910.448</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.13	<b>41.949.246.025</b>	<b>43.249.910.448</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.450.000.000	23.450.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.450.000.000	23.450.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.510.500	31.510.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.13.5	6.331.347.929	4.180.507.341
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.136.387.596	15.587.892.607
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		5.410.937.519	4.833.689.664
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.725.450.077	10.754.202.943
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>77.940.447.149</b>	<b>85.842.524.118</b>



**Phạm Ngọc Tú**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2020

**Lê Chí Nguyên Thăng**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hoa**  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	63.451.975.911	124.406.662.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.927.166	45.525.845
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63.448.048.745	124.361.137.104
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	44.523.481.672	92.837.578.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.924.567.073	31.523.558.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		524.147.984	146.834.688
7. Chi phí tài chính	22	5.3	1.746.163.000	2.138.804.000
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.746.163.000</i>	<i>2.138.804.000</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	3.311.212.784	3.126.576.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	6.523.800.832	12.907.739.249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.867.538.441	13.497.273.439
11. Thu nhập khác	31		45.808.975	480.240
12. Chi phí khác	32		2.232.086	-
13. Lợi nhuận khác	40		43.576.889	480.240
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.911.115.330	13.497.753.679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	1.185.665.253	2.743.550.736
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.725.450.077	10.754.202.943
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.13.3	2.380	4.493
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.13.4	2.380	4.493



**Phạm Ngọc Tú**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2020

**Lê Chí Nguyên Thăng**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hoa**  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.911.115.330	13.497.753.679
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	10.101.268.460	11.866.122.839
Các khoản dự phòng	03	5.6	(887.175.298)	2.471.863.670
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(569.602.529)	(146.834.688)
Chi phí lãi vay	06		1.746.163.000	2.138.804.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>18.301.768.963</b>	<b>29.827.709.500</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.649.575.919	4.745.995.596
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(973.477.185)	9.950.054.710
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(842.102.097)	(26.722.438.147)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.746.163.000)	(2.138.804.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.8	(2.191.775.062)	(1.382.677.678)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.548.818.000)	(895.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21.649.009.538</b>	<b>13.384.239.981</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(239.500.000)	(340.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(13.300.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		524.147.984	146.834.688
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.969.897.471)</b>	<b>(193.165.312)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	15.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(5.625.000.000)	(20.468.750.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(5.862.500.000)	(5.025.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(11.487.500.000)</b>	<b>(10.493.750.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(2.808.387.933)</b>	<b>2.697.324.669</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.713.412.043	11.016.087.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	4.1	<b>10.905.024.110</b>	<b>13.713.412.043</b>



Phạm Ngọc Tú

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Lê Chí Nguyên Thăng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Người lập



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Xí nghiệp Thiết kế xây dựng - một đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai. Ngày 24 tháng 09 năm 2007, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 3058/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Xí nghiệp Thiết kế xây dựng thành công ty cổ phần. Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 07 năm 2019.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 241/2017/GCNCP-VSD ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 29 tháng 05 năm 2018, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 289/QĐ-SGDHN.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 23.450.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Việt Nam	8.442.000.000	36	8.442.000.000	36
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	15.008.000.000	64	15.008.000.000	64
<b>Cộng</b>		<b>23.450.000.000</b>	<b>100</b>	<b>23.450.000.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 52, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 113 (31/12/2018: 120).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình công nghiệp;
- Giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại ngành xây dựng (Không sản xuất tại trụ sở);
- Khai thác nước phục vụ công nghiệp;
- Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Cáo ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.5. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2019</u></b>	<b><u>Năm 2018</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm	05 – 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 30 năm	06 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm	03 – 06 năm

**3.7. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.8. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá trị tài sản, nợ phải trả được chuyển thành vốn lớn hơn giá trị phần vốn được tính là vốn góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**3.9. Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

**3.10. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.11. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.12. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

**3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng là hộ gia đình, chi phí thay thế đồng hồ nước, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động lắp đặt),....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.14. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Ưu đãi, miễn giảm thuế***

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với hoạt động cung cấp nước sạch.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cung cấp nước: 5%;
- Dịch vụ lắp đặt: 10%;

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.17. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Tiền mặt	66.208.533	141.508.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.838.815.577	9.971.903.117
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	3.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>10.905.024.110</u></b>	<b><u>13.713.412.043</u></b>

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 7,0%/năm đến 7,0%/năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu của khách hàng**

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Ngắn hạn:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
– Xem thêm mục 8	8.023.453.981	15.248.713.956
Các khách hàng khác	2.216.827.089	3.509.597.102
<b>Cộng</b>	<b><u>10.240.281.070</u></b>	<b><u>18.758.311.058</u></b>
Dài hạn:		
Phải thu từ khách hàng:		
Ban Quản lý dự án TP. Biên Hòa	1.289.881.020	1.300.369.020
Các khách hàng khác	232.394.328	1.376.075.976
<b>Cộng</b>	<b><u>1.522.275.348</u></b>	<b><u>2.676.444.996</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.4. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.741.442.254	69.241.709	2.836.431.811	277.055.968

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ben Quân lý dự án TP. Biên Hòa	1.289.881.020	-	1.300.369.020	-
JBND Phường Long Bình	144.882.155	-	1.288.563.803	253.922.207
Công ty TN-H: Kây Dựng Duy Tiên	87.512.173	-	87.512.173	-
Các khách hàng khác	219.166.906	69.241.709	159.986.815	23.133.761
<b>Cộng</b>	<b>1.741.442.254</b>	<b>69.241.709</b>	<b>2.836.431.811</b>	<b>277.055.968</b>

**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	630.180.597	-	137.221.272	-
Công cụ, dụng cụ	59.841.000	-	159.534.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	580.210.860	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.270.232.457</b>	<b>-</b>	<b>296.755.272</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	17.484.423.234	25.443.732.465	56.321.568.003	460.340.999	99.716.064.701
Mua trong năm	-	239.500.000	-	-	239.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(187.714.286)	-	-	(187.714.286)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>17.484.423.234</b>	<b>25.501.518.179</b>	<b>56.321.568.003</b>	<b>460.340.999</b>	<b>99.767.850.415</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	12.354.736.672	17.211.632.226	18.582.572.898	249.928.750	48.398.870.546
Khấu hao trong năm	1.647.039.762	2.525.989.977	5.713.290.721	101.604.667	9.987.935.127
Thanh lý, nhượng bán	-	(187.714.286)	-	-	(187.714.286)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>14.001.776.434</b>	<b>19.549.917.917</b>	<b>24.295.863.619</b>	<b>351.533.417</b>	<b>58.199.091.387</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	5.129.686.562	8.232.100.239	37.738.995.105	210.412.249	51.317.194.155
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>3.482.646.800</b>	<b>5.951.600.262</b>	<b>32.025.704.384</b>	<b>108.807.582</b>	<b>41.568.759.028</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 28.440.472.423 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.11.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.621.843.862 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Bùi Đình Quyết	270.511.000	270.511.000	-	-
Công ty TNHH Bảo Bảo Gia	327.926.700	327.926.700	48.950.000	48.950.000
Phải trả cho các đối tượng khác	204.317.016	204.317.016	457.990.891	457.990.891
<b>Cộng</b>	<b>802.754.716</b>	<b>802.754.716</b>	<b>506.940.891</b>	<b>506.940.891</b>

**4.8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	107.348.333	2.115.975.034	2.451.322.562	-	442.695.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.002.860	-	1.185.665.253	2.191.775.062	-	749.106.949
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.800.000	631.200.821	631.200.321	-	7.800.000
Thuế tài nguyên	-	18.201.390	225.740.220	221.235.195	-	13.696.365
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	68.212.980	68.212.980	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	455.706.620	3.391.479.905	3.215.015.350	-	279.242.065
<b>Cộng</b>	<b>257.002.860</b>	<b>589.056.343</b>	<b>7.618.274.213</b>	<b>8.778.761.970</b>	<b>-</b>	<b>1.492.541.240</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Phải trả người lao động**

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Tiền lương tháng 12	1.230.639.760	1.045.513.910
Tiền thưởng	1.438.932.000	2.668.770.000
Trích dự phòng quỹ tiền lương	510.463.572	2.440.625.700
<b>Cộng</b>	<b><u>3.180.035.332</u></b>	<b><u>6.154.909.610</u></b>

**4.10. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Phải trả bên liên quan – Xem thêm mục 8	293.508.224	293.508.224
Kinh phí công đoàn	193.122.832	193.122.832
Bảo hiểm xã hội	14.429.122	25.779.319
Bảo hiểm y tế	36.865.785	40.156.027
Bảo hiểm thất nghiệp	29.012.056	29.860.831
Tiền cổ tức phải trả	2.110.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	389.879.046	348.231.728
<b>Cộng</b>	<b><u>3.067.317.065</u></b>	<b><u>930.658.961</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CÁP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Vay**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	5.625.000.000	5.625.000.000	5.625.000.000	5.625.000.000	5.625.000.000	5.625.000.000
Vay dài hạn	16.406.250.000	16.406.250.000	-	5.625.000.000	22.031.250.000	22.031.250.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.031.250.000</b>	<b>22.031.250.000</b>	<b>5.625.000.000</b>	<b>11.250.000.000</b>	<b>27.656.250.000</b>	<b>27.656.250.000</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
VND	7%/năm	5.625.000.000	5.625.000.000

Vay dài hạn đến hạn trả:

Quý đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
VND	7%/năm	16.406.250.000	22.031.250.000

Vay dài hạn:

Quý đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Hệ thống phân phối nước khu vực 04 phường xã: Hóa An, Tân Hạnh, Bửu Hòa và Tân Vạn;
- Xe tải ben HD601,8 tấn biển số 60C 212 57;
- Xe toyota Zace 8 chỗ, biển số 60A 227 82;
- Xe tải nhẹ KIA biển số 60C 212 62.

Giá trị còn lại của các khoản tài sản cầm cố thế chấp là 28.440.472.426 VND – Xem thêm mục 4.6.

**4.12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND</b>
Tại ngày 01/01/2019	4.762.942.124
Trích trong năm	2.163.614.500
Chi trong năm	(1.548.818.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b><u>5.377.738.624</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Vốn chủ sở hữu****4.3.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	16.750.000.000	31.510.500	7.228.881.528	16.170.785.711	40.181.177.739
Tăng vốn trong năm trước	6.700.000.000	-	(6.700.000.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.754.202.943	10.754.202.943
Trích các quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.651.625.813	(3.651.625.813)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.660.470.234)	(2.660.470.234)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	23.450.000.000	31.510.500	4.180.507.341	15.587.892.607	43.249.910.448
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.725.450.077	6.725.450.077
Trích các quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.150.840.588	(2.150.840.588)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.163.614.500)	(2.163.614.500)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.862.500.000)	(5.862.500.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>23.450.000.000</b>	<b>31.510.500</b>	<b>6.331.347.929</b>	<b>12.136.387.596</b>	<b>41.949.246.025</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13.2.Cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	2.345.000	2.345.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	2.345.000	2.345.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.345.000	2.345.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.13.3.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	6.725.450.077	10.754.202.943
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.143.326.513)	(2.163.614.500)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.582.123.564	8.590.588.443
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.345.000	1.911.795

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**2.380**

**4.493**

**4.13.4.Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	6.725.450.077	10.754.202.943
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.143.326.513)	(2.163.614.500)
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.582.123.564	8.590.588.443
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.345.000	1.911.795

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

**2.380**

**4.493**

**4.13.5.Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Quỹ đầu tư phát triển VND</u>
Tại ngày 01/01/2019	4.180.507.341
Trích trong năm	2.150.840.588
Chi trong năm	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>6.331.347.929</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Doanh thu cấp nước	35.412.342.550	33.867.802.393
Doanh thu hoạt động xây lắp	28.039.633.361	90.538.860.556
<b>Cộng</b>	<b><u>63.451.975.911</u></b>	<b><u>124.406.662.949</u></b>
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	15.187.265.315	75.094.277.778

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	20.781.632.241	23.723.080.783
Giá vốn hoạt động xây lắp	23.741.849.431	69.114.497.598
<b>Cộng</b>	<b><u>44.523.481.672</u></b>	<b><u>92.837.578.381</u></b>

**5.3. Chi phí tài chính**

Là chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

**5.4. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Chi phí nhân viên	1.822.058.281	1.783.355.079
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.044.769.930	1.239.635.864
Chi phí khác	444.384.573	103.585.780
<b>Cộng</b>	<b><u>3.311.212.784</u></b>	<b><u>3.126.576.723</u></b>

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.450.527.385	6.633.289.624
Chi phí dự phòng	(887.175.298)	2.471.863.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	844.417.017	498.885.402
Chi phí khác	3.116.031.728	3.303.700.553
<b>Cộng</b>	<b><u>6.523.800.832</u></b>	<b><u>12.907.739.249</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.948.081.971	30.797.852.464
Chi phí nhân công	21.050.322.558	45.269.072.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.101.268.460	11.866.122.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.881.542.990	4.358.311.067
Chi phí dự phòng	(887.175.298)	2.471.863.670
Chi phí khác bằng tiền	3.844.665.467	4.075.122.135
<b>Cộng</b>	<b><u>54.938.706.148</u></b>	<b><u>98.838.344.353</u></b>

**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	7.911.115.330	13.497.753.679
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	312.000.000	220.000.000
Trừ: Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế suất 20%	(3.633.637.200)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	4.589.578.130	13.717.753.679
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	10%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	458.957.813	2.743.550.736
Cộng: Thuế TNDN từ hoạt động khác chịu thuế suất 20%	726.707.440	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b><u>1.185.665.253</u></b>	<b><u>2.743.550.736</u></b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(5.625.000.000)	(20.468.750.000)

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Cung cấp nước sạch
- Dịch vụ lắp đặt

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Cung cấp nước sạch		Dịch vụ lắp đặt		Tổng cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu</b>						
Từ khách hàng bên ngoài	35.412.342.550	33.867.802.393	28.039.633.361	90.538.860.556	63.451.975.911	124.406.662.949
<b>Kết quả kinh doanh</b>						
Kết quả của bộ phận	14.630.710.309	10.144.721.510	4.293.856.764	21.378.837.113	18.924.567.073	31.523.558.723
Chi phí không phân bổ					9.835.013.616	16.034.315.972
Thu nhập tài chính					524.147.984	146.834.688
Chi phí tài chính					1.746.163.000	2.138.804.000
Lợi nhuận khác					43.576.889	480.240
Lợi nhuận trước thuế					7.911.115.330	13.497.753.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp					1.185.665.253	2.743.550.736
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>6.725.450.077</b>	<b>10.754.202.943</b>

**Các thông tin khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng tài sản của bộ phận	77.940.447.149	85.842.524.118		
Nợ phải trả không phân bổ	35.991.201.124	42.592.613.670		
<b>Cung cấp nước sạch</b>				
Năm 2019 VND				
Năm 2018 VND				
<b>Dịch vụ lắp đặt</b>				
Năm 2019 VND				
Năm 2018 VND				
<b>Tổng cộng</b>				
Năm 2019 VND				
Năm 2018 VND				
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	239.500.000	340.000.000	239.500.000	340.000.000
Chi phí khấu hao trong kỳ	401.415.823	394.288.044	10.101.268.460	11.866.122.839



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Theo khu vực địa lý***

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- |                                      |                                 |
|--------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt        |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Phải thu – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	8.023.453.981	15.248.713.956
	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	60.281.849	807.960.209
	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Phải trả ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.10:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	15.187.265.315	75.094.277.778
	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	688.520.645	5.198.100.439

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	2.623.957.000	2.768.544.000
<b>9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT</b>		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	450.784.000	384.000.000

**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

	Năm 2018 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.493	4.725
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.493	4.725

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do có sự chênh lệch giữa số quy khen thưởng phúc lợi tạm trích trong năm 2018 và số được duyệt theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên số 14/NQ-ĐHCĐ2019 ngày 19 tháng 04 năm 2019.

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**12. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC**

Doanh thu từ mảng dịch vụ lắp đặt chiếm khoảng 73% trong tổng doanh thu năm 2018 của Công ty, chủ yếu đến từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ lắp đặt với Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai. Năm 2019, doanh thu lắp đặt giảm khoảng 63%, dẫn đến tổng doanh thu giảm gần 50% so với năm 2018, do Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai đã thành lập đội xây lắp riêng và hạn chế sử dụng dịch vụ thuê ngoài cho việc lắp đặt các tuyến ống, hệ thống cấp nước.



**Phạm Ngọc Tú**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2020

**Lê Chí Nguyên Thăng**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hoa**  
Người lập